



tíng shěn
庭审

noun · court trial

Example Sentences

tíng shěn jiāng zài xià zhōu yī jìn xíng
庭审将在下周一进行。

The court trial will take place next Monday.

fǎ guān zài tíng shěn zhōng tīng qǔ le shuāng fāng zhèng cí
法官在庭审中听取了双方证词。

The judge heard testimonies from both sides during the trial.

Trace each character, then write the word on your own.

庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭
庭										
审	审	审	审	审	审	审	审	审	审	审